

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TÀI CHÍNH ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐỂ ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN: MINH CHỨNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

EFFECTS OF FINANCIAL FACTORS ON THE CHOICE OF ACCOUNTING POLICY TO ADJUST PROFITABILITY: EVIDENCE FROM MANUFACTURING ENTERPRISES LISTED ON VIETNAM STOCK MARKET

Trương Thanh Hằng^{1,*}, Nguyễn La Soa¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố tài chính đến việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 100 DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2011-2015. Áp dụng mô hình Friedlan (1994), xác định biến phụ thuộc DA (Phần lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh) và các biến độc lập trong nghiên cứu, gồm: Quy mô DN (SIZE); Tỷ suất chi phí lao động trên doanh thu thuần (LCRATE); Hệ số dự báo nguy cơ phá sản DN (ZSCORE); Chi phí thuế thu nhập DN (TAXCOST); Thu nhập trên một cổ phiếu (EPS); Hiệu quả hoạt động tài chính (PERF); Hệ số nợ (DEBT); Lợi nhuận dồn tích (TA). Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, biến TAXCOST và ZSCORE có mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc DA (DN có xu hướng vận dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh giảm, "che giấu" bớt lợi nhuận); các biến SIZE, LCRATE, EPS, PERF có mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc DA (DN có xu hướng vận dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh tăng, "thổi phồng" lợi nhuận).

Từ khóa: nhân tố tài chính; chính sách kế toán; điều chỉnh lợi nhuận

ABSTRACT

This study analyzes the influence of financial factors on the choice of accounting policy to adjust the profitability of listed firms on Vietnam stock market. The research data was collected from 100 manufacturing companies listed on Vietnam stock market in the period of 2011-2015. The Friedlan model (1994) was applied to identify dependent variable DA (adjustably accrued profit) and the independent variables including Size of enterprise (SIZE); Labor cost-to-revenue ratio (LCRATE); Risk Factors for Enterprise Bankruptcy (ZSCORE); Income Tax (TAXCOST); Earnings per share (EPS); Financial Performance (PERF); Debt ratio (DEBT); Accrued Profit (TA). The analysis results showed that the TAXCOST and ZSCORE variables were negatively correlated with dependent variable DA (firms tended to use accounting policies to reduce and "hide" profits); The variables SIZE, LCRATE, EPS, PERF had a positive relationship with the dependent variable DA (enterprises tended to apply accounting policies to increase and "overstate" profits).

Keywords: financial factors; accounting policies; profit adjustment

¹Đại học Công nghiệp Hà Nội

*E-mail: hangtruongthanh@gmail.com

Ngày nhận bài: 9/11/2017

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 17/01/2018

Ngày chấp nhận đăng: 26/02/2018

CHỮ VIẾT TẮT

BCTC:	Báo cáo tài chính
DN:	Doanh nghiệp
HĐQT:	Hội đồng quản trị

1. GIỚI THIỆU

Mọi DN hoạt động kinh doanh trên thị trường Việt Nam đều bình đẳng như nhau trong việc tuân thủ các quy định của Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán trong ghi nhận doanh thu, chi phí. Tuy nhiên, ở một số điều khoản chi tiết của Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan, cho phép các DN có những lựa chọn chính sách kế toán khác nhau trong cách ghi nhận doanh thu, chi phí tùy theo mục tiêu của DN. Việc lựa chọn chính sách ghi nhận doanh thu, chi phí khác nhau sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của chỉ tiêu lợi nhuận ghi nhận trong kỳ, làm cho chỉ tiêu lợi nhuận thay đổi (tăng lên hoặc giảm đi so với thực tế DN).

Nghiên cứu này tập trung phân tích những nhân tố tài chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các DN sản xuất niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam khi thực hiện hành vi điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị hướng đến các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC để phát hiện, đánh giá mức độ điều chỉnh lợi nhuận của các DN, từ đó đưa ra các quyết định hợp lý, chính xác.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Chính sách kế toán tại các DN là các nguyên tắc, phương pháp kế toán mà mỗi DN lựa chọn, xây dựng để tiến hành đo lường, công bố thông tin tài chính cho các đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài DN. Theo VAS 21, có ba vấn đề về chính sách kế toán được đề cập, đó là: (i) Chính sách kế toán là những nguyên tắc chung mà các DN bắt buộc phải tuân thủ, áp dụng khi hạch toán, lập báo cáo, như: nguyên tắc về cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, nguyên tắc giá gốc, nhất quán, phù hợp thận trọng và trọng yếu... Trong quá trình vận dụng và tuân thủ các nguyên tắc này, một số nguyên tắc có thể ảnh hưởng đến thông tin cung

cấp ra bên ngoài, ví dụ: việc thay đổi thời điểm ghi nhận chi phí doanh thu hay số kỳ phân bổ (dưới sự chi phối của nguyên tắc phù hợp) có thể ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo. (ii) DN có thể lựa chọn cho riêng mình các phương pháp kế toán để đo lường, đánh giá và ghi nhận tình hình biến động vốn trong quá trình kinh doanh. Cụ thể: *Trong sản xuất và tính giá thành*, mỗi DN có đặc điểm, quy trình công nghệ khác nhau, việc lựa chọn phương pháp tính giá thành, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sẽ cho kết quả khác nhau, từ đó ảnh hưởng tới giá vốn, lợi nhuận trong kỳ. *Trong việc lựa chọn phương pháp tính giá hàng xuất kho*, một số trường hợp khi giá thị trường biến động, các phương pháp này có thể trở thành công cụ để tác động tới chi phí, giá vốn và ảnh hưởng tới lợi nhuận. *Trong việc lựa chọn phương pháp tính khấu hao*, việc lựa chọn các phương pháp tính khấu hao sẽ ảnh hưởng tới việc ghi nhận chi phí, từ đó ảnh hưởng tới lợi nhuận DN. *Vận dụng phương pháp kế toán, nguyên tắc kế toán trong ghi nhận doanh thu, chi phí*, kế toán trên cơ sở dồn tích cho phép DN lựa chọn thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí và tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Doanh thu và chi phí có thể được ghi nhận sớm hơn hoặc dịch chuyển về sau, điều này sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận của kỳ hiện hành, đây cũng chính là biểu hiện của việc vận dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận theo các mục tiêu của DN. (iii) Với những nội dung mà chuẩn mực kế toán chưa đề cập, DN có thể tự xây dựng và vận dụng các chính sách, ước tính kế toán cho công tác kế toán của DN trên cơ sở đảm bảo tính "phù hợp". *Các ước tính chi tiêu đã phát sinh*, ví dụ: dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phân bổ chi phí trả trước, doanh thu ghi nhận trước, doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang. *Các ước tính chi tiêu chưa phát sinh* là dự phòng chi phí bảo hành, chi phí trích trước... Các DN có thể lợi dụng những ước tính kế toán như một công cụ đặc biệt để điều chỉnh lợi nhuận.

Như vậy, có thể thấy, thông qua việc vận dụng các phương pháp và ước tính kế toán, nhà quản lý, điều hành DN có thể "điều chỉnh" sự trung thực của thông tin kế toán theo hướng có lợi cho DN, hoặc cho cá nhân bản thân nhà điều hành, do đó lợi ích của các đối tượng sử dụng thông tin tài chính sẽ bị ảnh hưởng, có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp.

Đã có nhiều lý thuyết kinh tế, các nghiên cứu trước đây nhằm xem xét động cơ, yếu tố ảnh hưởng đến nhà quản lý (hoặc HĐQT) trong việc gây ảnh hưởng đến thông tin BCTC theo chiều hướng có lợi cho họ thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán cần thiết và phù hợp. Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng ba lý thuyết điển hình về vấn đề này, đó là: Lý thuyết đại diện, Lý thuyết kế toán thực chứng và Lý thuyết thông tin hữu ích.

Lý thuyết đại diện (Agency Theory): xuất hiện đầu tiên trong những nghiên cứu về hành vi của người chủ và người làm thuê thông qua các hợp đồng. Đến năm 1976, lý thuyết đại diện mới được thể hiện rõ nét và nhận được sự quan tâm trong nhiều nghiên cứu đã công bố, điển hình là Jensen và Meckling (1976).

Theo lý thuyết đại diện, mục tiêu lớn nhất mà chủ DN (các cổ đông) luôn mong muốn đó là tối đa hóa lợi nhuận

của DN trên cơ sở giữ ổn định và tối thiểu hóa các khoản chi phí bao gồm cả thù lao trả cho nhà quản lý, từ đó chủ DN (các cổ đông) có được mức thu nhập cao từ cổ tức nhận được. Tuy nhiên, lợi nhuận của DN đạt được phụ thuộc hoàn toàn vào hành động, quyết định chiến lược và tài năng điều hành của nhà quản lý trong khi nhà quản lý lại có những mục tiêu khác nhau như: tối đa hóa sự giàu có của mình, giảm thiểu rủi ro cho cá nhân mình; sử dụng vị trí quản lý, điều hành của mình trong hiện tại để theo đuổi một vị trí mang lại nhiều lợi ích hơn từ các công ty khác, bằng cách sử dụng các quyết định chiến lược trong điều hành tạo ra sự tăng trưởng của DN trong ngắn hạn nhưng sẽ làm suy yếu mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn. Chủ sở hữu DN (các cổ đông) luôn mong muốn vốn đầu tư được sử dụng hiệu quả nhất, tuy nhiên họ lại không dễ dàng tiếp cận được các thông tin tài chính một cách đầy đủ và kịp thời. Còn nhà quản lý (HQQT), do dễ dàng nắm bắt kịp thời các thông tin tài chính của DN nên có thể lợi dụng việc điều hành DN để đạt được những lợi ích cho cá nhân hoặc kỳ vọng vào việc chủ sở hữu (các cổ đông) phải thừa nhận năng lực, kết quả điều hành của mình để có được mức thưởng cao. Do tồn tại sự "bất cân xứng" về thông tin này nên rất khó cho chủ DN (các cổ đông) có thể kiểm soát được các quyết định và hành động mà các nhà quản lý (HQQT) thực hiện nhằm hướng tới mục tiêu của riêng họ.

Để giảm thiểu những rủi ro cho DN do mục tiêu của nhà quản lý là khác biệt so với mục tiêu của chủ DN, lý thuyết đại diện cũng đề cập đến ba giải pháp đó là: (i) để tăng cường tính độc lập, khách quan của HĐQT, lý thuyết đại diện đưa ra giả thuyết, thành viên HĐQT DN gồm hai loại hình giám đốc, giám đốc độc lập được công ty thuê và tham gia vào thành phần HĐQT của công ty để kiểm soát các hoạt động và điều hành của Tổng giám đốc (CEO) và giám đốc không có tính độc lập tham gia vào thành phần của HĐQT, họ chính là nhân viên của công ty hoặc là các đối tác của công ty. (ii) Trao quyền sở hữu cổ phần cho nhà quản lý thông qua việc trả thù lao cho nhà quản lý bằng cổ phiếu, quyền chọn cổ phiếu và tiền thưởng thêm cho nhà quản lý do có thành tích trong điều hành tốt. (iii) Thực thi thị trường hóa quản lý DN với quan điểm nền tảng để tiếp tục công việc, nhà quản lý sẽ phải cố gắng điều hành DN đi đúng hướng mong đợi của các cổ đông và làm việc vì lợi ích của công ty.

Lý thuyết kế toán thực chứng (Positive Accounting Theory - PAT): bắt đầu xuất hiện và phát triển mạnh mẽ vào cuối những năm 1960. Lý thuyết này sau đó đã được nghiên cứu, xây dựng và phát triển bởi Watts và Zimmerman vào năm 1978 qua nghiên cứu "Towards a Positive Theory of the Determination of Accounting Standards" và nghiên cứu "Positive Accounting Theory" vào năm 1986. PAT đã đưa ra ba giả thuyết để giải thích hành vi của các nhà quản lý tác động điều chỉnh thông tin trên BCTC. (i) Nhà quản lý điều hành DN rất nhạy cảm với mức gia tăng các khoản tiền thưởng cho quá trình điều hành DN. Vì vậy, mức tiền thưởng càng cao thì rủi ro để nâng cao lợi nhuận trong ngắn hạn nhằm có được khoản thưởng này của các nhà quản lý càng lớn. (ii) Có mối quan hệ giữa sự kiểm soát lợi nhuận của DN và tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Tỷ suất nợ phải trả

trên vốn chủ sở hữu càng cao, nhà quản lý có xu hướng kiểm soát càng chặt chẽ các luồng thu nhập của DN, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của DN theo góc độ tích cực. (iii) DN quy mô càng lớn, hiệu quả hoạt động càng cao thì càng được xã hội quan tâm, vì vậy các chi phí xã hội không mong muốn càng phát sinh nhiều hơn, ví dụ: chi phí khôi phục, bảo vệ môi trường, áp lực người lao động đòi tăng lương và điều kiện làm việc tốt hơn, các cơ quan quản lý nhà nước xem xét khả năng tăng thuế, tăng khoản thu đối với DN để giảm thâm hụt công quỹ. Vì vậy, nhà quản lý, điều hành của các DN lớn có thể tác động, điều chỉnh thông tin trên BCTC để công ty có mức lợi nhuận thấp nhằm giảm thiểu các chi phí xã hội phát sinh.

Lý thuyết về thông tin hữu ích (Decision Usefulness Theory): trong những năm 1980, lý thuyết thông tin hữu ích được coi là nền tảng của các chuẩn mực kế toán quốc tế, là kim chỉ nam cho việc xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và giúp nhà quản lý DN xác định rõ mục đích của hoạt động kế toán trong nền kinh tế thị trường. Các giả thuyết được đưa ra là: có sự bất cân xứng về thông tin giữa các đối tượng sử dụng thông tin tài chính của DN, mức độ tiếp cận thông tin tài chính của DN giữa các đối tượng là không như nhau. Các đối tượng bên trong DN thường có đầy đủ thông tin hơn so với các đối tượng bên ngoài DN. Cần đảm bảo mối quan hệ cân bằng giữa lợi ích và chi phí khi thực hiện các công việc kế toán.

Mô hình đo lường mức độ điều chỉnh lợi nhuận của DN trên cơ sở vận dụng các chính sách kế toán: để xác định phần lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán có nhiều các mô hình khác nhau đã được các nhà nghiên cứu đưa ra, như: mô hình của DeAngelo (1986), Friedlan (1994), Jones (1991), Kothari và cộng sự (2005).

Mô hình DeAngelo (1986), giả định rằng các thành phần biến kế toán không thể điều chỉnh (NDA) sinh ra là ngẫu nhiên và bằng với tổng số biến kế toán dồn tích TA của thời kỳ t-1, do đó sự thay đổi trong tổng số biến kế toán dồn tích (TA) giữa thời kỳ t và thời kỳ t-1 được giả định là do việc thực hiện các điều chỉnh kế toán. Như vậy, có thể thấy mô hình DeAngelo (1986) đo lường NDA dựa vào tổng dồn tích TA của năm liền trước trong kỳ ước tính.

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it} \text{ hay } DA_{it} = TA_{it} - TA_{it-1}$$

Trong đó: NDA_{it} là Phần dồn tích không thể điều chỉnh của công ty i , năm sự kiện t ; DA_{it} là Phần dồn tích có thể điều chỉnh của công ty i , năm sự kiện t ; TA_{it-1} là Tổng dồn tích của công ty i , năm $t-1$.

Theo DeAngelo (1986), biến kế toán dồn tích (TA) được giả định chính là lợi nhuận sau thuế trừ (-) dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh. Phần biến kế toán có thể điều chỉnh (DA) chính là lợi nhuận điều chỉnh được thực hiện bởi những lựa chọn chính sách kế toán có cân nhắc của nhà quản trị.

Mô hình Friedlan (1994), thay đổi từ mô hình gốc của DeAngelo (1986), thông qua việc đưa thêm vào mô hình biến doanh thu để kiểm soát sự thay đổi của mức độ hoạt động. Vì vậy, mô hình Friedlan (1994), có ưu điểm là đo lường phần DA chính xác hơn so với mô hình DeAngelo (1986). Việc sử dụng mô hình có tính đến yếu tố tăng

trường của công ty dự đoán sẽ tốt hơn những mô hình bỏ qua yếu tố này.

$$DA_{it} = \frac{TA_{it}}{Sales_{it}} - \frac{TA_{it-1}}{Sales_{it-1}}$$

Trong đó: DA_{it} là Phần dồn tích có thể điều chỉnh của công ty i , năm sự kiện t ; TA_{it} là Tổng dồn tích của công ty i , năm t ; TA_{it-1} là Tổng dồn tích của công ty i , năm $t-1$; $Sales_{it}$ là Doanh thu thuần của công ty i , năm t ; $Sales_{it-1}$ là Doanh thu thuần của công ty i , năm t .

Mô hình Jones (1991), được xây dựng có tính đến sự ảnh hưởng của mức độ hoạt động kinh doanh của DN tới NDA. Mô hình này tính toán phần tổng lợi nhuận dồn tích năm báo cáo, công thức tính như sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \times \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_2 \times \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_3 \times \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: TA_{it} là Tổng dồn tích năm t của công ty i ; ΔREV_{it} là Doanh thu năm t trừ Doanh thu năm $t-1$ tại công ty i ; PPE_{it} là Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm t tại công ty i ; A_{it-1} là Tổng tài sản cuối năm $t-1$ tại công ty i ; $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ là tham số ước tính; ε_{it} là sai số ước tính năm t của công ty i , thực chất chính là phần DA.

Từ đó, phần giá trị lợi nhuận dồn tích không thể điều chỉnh và có thể điều chỉnh NDA và DA được tính như sau:

$$NDA_{it} = a_1 \times \frac{1}{A_{it-1}} + a_2 \times \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + a_3 \times \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}}$$

$$DA_{it} = TA_{it} / A_{it-1} - NDA_{it}$$

Trong đó: NDA_{it} là Phần dồn tích không thể điều chỉnh được tại công ty i năm t ; a_1, a_2, a_3 là các tham số ước tính. Các tham số a_1, a_2, a_3 được tính bằng phương pháp OLS

Mô hình Kothari và cộng sự (2005), đã chứng minh rằng khi đưa thêm biến ROA vào sẽ tăng hiệu quả và giúp nhà nghiên cứu có thể rút ra những suy luận đáng tin cậy nhiều hơn.

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 \times \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \times \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \times \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \times ROA_{it-1} + \varepsilon$$

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 \times \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \times \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \times \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \times ROA_{it-1} + \varepsilon$$

Giả thuyết, mô hình và các biến nghiên cứu

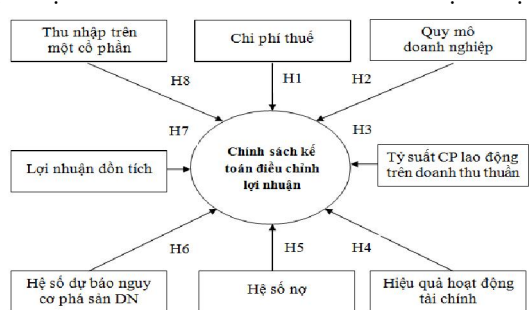
Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, tác giả đã xây dựng giả thuyết khoa học theo 08 nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán trong điều chỉnh lợi nhuận của DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, như sau: $H1$, chi phí thuế có ảnh hưởng ngược chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; $H2$, quy mô các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; $H3$, tỷ suất chi phí lao động trên tổng doanh thu thuần của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng

Bảng 1. Định nghĩa và thước đo các biến trong mô hình nghiên cứu

TT	Mã biến	Tên biến	Định nghĩa	Thước đo
1	DA	Lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh được	Là phần lợi nhuận dồn tích DN có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán trong ghi nhận doanh thu, chi phí	(*)
2	TAXCOST	Chi phí thuế	Chi phí thuế TNDN của DN / năm t	Logarit cơ số e (ln) của tổng chi phí thuế thu nhập DN năm t
3	SIZE	Quy mô DN	Quy mô của DN / tại thời điểm t	Logarit cơ số e (ln) của tổng tài sản
4	LCRATE	Tỷ suất chi phí lao động trên DTT	Phản ánh tỷ lệ tổng chi phí lao động so với tổng doanh thu năm t	Tỷ suất CP lao động trên DTT = Tổng chi phí lao động/ Tổng doanh thu thuần
5	PERF	Hiệu quả hoạt động kinh doanh	ROA	ROA = Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản
6	DEBT	Hệ số nợ	Phản ánh tỷ lệ nợ của DN / tại thời điểm t	Nợ dài hạn/ Vốn chủ sở hữu
7	ZSCORE	Nguy cơ phá sản DN	Hệ số dự đoán nguy cơ phá sản DN	(**)
8	TA	Lợi nhuận dồn tích	Chênh lệch lợi nhuận thuần sau thuế và dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận dồn tích bằng (=) Lợi nhuận thuần sau thuế trừ (-) dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh	Logarit cơ số e (ln) của lợi nhuận dồn tích
9	EPS	Thu nhập trên một cổ phần	Là phần lãi cơ bản tính cho mỗi cổ phần	Thu nhập trên một cổ phần = Lợi nhuận sau thuế/ Tổng số cổ phần phát hành

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

khoản Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; H4, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; H5, hệ số nợ của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; H6, chỉ số đo lường nguy cơ phá sản DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng ngược chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; H7, chênh lệch lợi nhuận thuần sau thuế và dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận; H8, thu nhập trên một cổ phần của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có ảnh hưởng thuận chiều tới việc lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận.



(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu đề xuất được thể hiện trên hình 1.

Các biến trong mô hình nghiên cứu được mô tả chi tiết trong bảng 1.

Trong đó: Lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh được (DA) được xác định theo mô hình Friedlan (1994). Trong các nghiên cứu thực chứng trước đây, nhiều mô hình được sử

dụng để đo lường biến dồn tích có thể điều chỉnh như: mô hình DeAngelo (1986), mô hình Friedlan (1994), mô hình Jones (1991), mô hình Dechow và cộng sự (1995), mô hình Kothari và cộng sự (2005). Tổng quan mô hình đo lường phổ biến từ các nghiên cứu trước đây cho thấy, mô hình gốc Jones (1991), cùng với các mô hình điều chỉnh, phát triển dựa trên mô hình gốc được xem là ưu việt hơn, tuy nhiên việc áp dụng mô hình này đòi hỏi thu thập dữ liệu chuỗi thời gian (ít nhất là 20 năm) của từng công ty. Nghiên cứu về hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua công cụ là các chính sách kế toán lựa chọn có chủ đích ở các nước đang phát triển như ở Việt Nam, gặp phải khó khăn trong việc thu thập dữ liệu. Vì vậy, nghiên cứu này đã sử dụng mô hình thay thế, đó là mô hình Friedlan (1994), mô hình này được phát triển, điều chỉnh từ mô hình DeAngelo (1986), để xác định giá trị phần lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh được của các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hệ số dự đoán nguy cơ phá sản DN được xác định theo công thức của Edward I. Altman, Đại học New York (Mỹ).

$$Zscore = 1,2 * X1 + 1,4 * X2 + 3,3 * X3 + 0,6 * X4 + 0,999 * X5$$

Trong đó: X1 = (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn) / Tổng tài sản; X2 = Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản; X3 = Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản; X4 = Vốn chủ sở hữu / Nợ phải trả; X5 = Doanh thu thuần / Tổng tài sản.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu sử dụng trong nghiên cứu là các DN sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Nguồn dữ liệu là BCTC của mẫu nghiên cứu được thu thập từ các website <http://ezseach.fpt.com.vn>; <http://vietstock.vn>; <http://cophieu68.vn>.

Ban đầu, mẫu có 500 quan sát, sử dụng phần mềm Excel tính toán cấu phần của từng biến. Sau khi tính toán các biến sử dụng trong mô hình, tác giả đã loại bỏ những quan sát hoàn toàn không có dữ liệu hoặc thiếu dữ liệu. Sau khi loại bỏ những quan sát không đủ điều kiện, thiếu thông

tin, bộ dữ liệu còn lại là dữ liệu bảng không cân bằng với 118 quan sát. Phương trình hồi quy gồm 08 biến độc lập với cỡ mẫu là 118 quan sát đảm bảo độ tin cậy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2013). Tác giả sử dụng phần mềm Stata 12 trong quá trình phân tích dữ liệu, thực hiện thống kê mô tả cho các biến, tiến hành chạy hồi quy theo phương pháp OLS, thực hiện kiểm định sự phù hợp của mô hình và tuân thủ các giả thuyết hồi quy để tìm ra điểm yếu của mô hình (giả thiết về hiện tượng tự tương quan, giả thuyết về hiện tượng phương sai không đồng nhất). Để kiểm tra các giả thuyết từ H1 đến H8 đã đề cập ở trên, phương trình đa hồi quy được xây dựng như sau:

$$DA = \alpha_0 + \alpha_1 TAXCOST + \alpha_2 SIZE + \alpha_3 LCRATE + \alpha_4 PERF + \alpha_5 DEBT + \alpha_6 ZSCORE + \alpha_7 TA + \alpha_8 EPS$$

4. KẾT QUẢ

Thống kê mô tả biến nghiên cứu

Các biến trong mô hình được mô tả với những thông tin như giá trị trung bình, trung vị, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất và độ lệch chuẩn của 8 biến độc lập và biến phụ thuộc (bảng 2).

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std.Dev	Min	Max
DA	311	0,011398	0,3851323	-2,465298	5,88684
TAXCOST	275	22,89856	1,888334	15,27368	27,97647
SIZE	311	27,69042	1,0802	25,57312	30,90344
LCRATE	311	0,1198534	0,121703	0,0011968	0,9321135
PERF	311	0,0846967	0,133177	-0,6472999	0,9937825
DEBT	311	0,259232	1,20737	0	19,41962
ZSCORE	311	2,990475	2,117188	-3,673359	18,81615
TA	126	24,17294	1,585585	18,1871	29,04655
EPS	311	2706,267	3659,697	-13809	23725

Mối quan hệ tương quan giữa các biến

Bảng 3. Mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	DA	TAXCOST	SIZE	LCRATE	PERF	DEBT	ZSCORE	TA	EPS
DA	1,0000								
TAXCOST	0,2474	1,0000							
SIZE	0,1392	0,4697	1,0000						
LCRATE	0,1730	-0,0365	-0,3566	1,0000					
PERF	0,5534	0,5988	-0,0467	0,1538	1,0000				
DEBT	-0,0369	0,0146	0,3316	-0,2405	-0,2140	1,0000			
ZSCORE	0,1718	0,5008	-0,1260	0,0854	0,7366	-0,3217	1,0000		
TA	0,2951	0,6925	0,6184	-0,1831	0,3570	0,1956	0,1845	1,0000	
EPS	0,5193	0,6143	0,1691	0,0680	0,7734	-0,1949	0,6798	0,5111	1,0000

Bảng 3 mô tả mối quan hệ tương quan với các biến trong mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc DA và tám biến độc lập còn lại. Ma trận hệ số tương quan cho thấy, các biến độc lập trong mô hình đều có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc DA. Các biến có hệ số tương quan lớn với biến phụ thuộc là: biến PERF, biến EPS. Ngoài ra, các biến độc lập trong mô hình có mối quan hệ tương quan với nhau với hệ số tương quan khá lớn, như: biến PERF và ZSCORE có hệ số là 0,7366; biến TA và SIZE có hệ số là 0,6184; biến EPS và PERF có hệ số là 0,7734. Giá trị tương quan cho thấy, có đủ điều kiện để tiến hành phân tích hồi quy giữa các biến.

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kết quả kiểm định sự tồn tại của mô hình (kiểm định ANOVA) cho giá trị F = 16,32 (sig. = 0,000). Như vậy, bác bỏ giả thuyết H₀ “Mô hình không có giá trị dự đoán” và chấp nhận giả thuyết thay thế H₁ “Mô hình này thực sự tồn tại và có thể sử dụng để dự đoán biến phụ thuộc DA thông qua các biến độc lập (EPS, SIZE, DEBT, LCRATE, TA, ZSCORE, TAXCOST, PERF)”.

Đánh giá sự biến thiên của mô hình: Giá trị R² điều chỉnh là 51,16%. Tham số R² điều chỉnh cho biết mức độ (%) sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập. Có nghĩa là, 51,16% sự biến thiên của giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán có thể giải thích bằng sự biến đổi của các nhóm biến EPS, SIZE, DEBT, LCRATE, TA, ZSCORE, TAXCOST, PERF.

Hệ số phóng đại phương sai VIF được sử dụng để kiểm chứng xem có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình với các biến độc lập hay không? Tiêu chuẩn đánh giá là nếu hệ số VIF >10 thì có sự đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2013). Các giá trị được thể hiện trên bảng 5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 5. Nhân tử phóng đại phương sai

Variable	VIF	1/VIF
RERF	3,72	0,268769
EPS	3,48	0,287101
TAXCOST	3,31	0,301784
ZSCORE	2,91	0,343226
TA	2,85	0,350395
SIZE	2,45	0,407515
DEBT	1,29	0,772996
LCRATE	1,23	0,811465
Mean VIF	2,66	

Qua phân tích mối quan hệ tương quan (bảng 4) với độ tin cậy 95%, mô hình hồi quy các biến đã lựa chọn thỏa mãn với giá trị p-value < 0,05. Mô hình hồi quy được trình bày như sau:

$$DA = -0,40342 - 0,0373 * TAXCOST + 0,04252 * SIZE + 0,21333 * LCRATE + 1,07513 * PERF - 0,04426 * ZSCORE + 0,0002 * EPS$$

Bình luận

Chi phí thuế và lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến TAXCOST có mối quan hệ ngược chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = -0,0373 với p-value = 0,003 < 0,05. Điều này có nghĩa là, chi phí thuế càng lớn thì DN có xu hướng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và các ước tính kế toán để điều chỉnh giảm (“che giấu”) lợi nhuận nhằm giảm số thuế thu nhập DN phải nộp. Như vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận.

Theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, DN có thể điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc vận dụng nguyên tắc cơ sở dồn tích và các ước tính trong kế toán khi ghi nhận chi phí. Với nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu, chi phí được ghi

Bảng 4. Kết quả chạy hồi quy theo phương pháp OLS

Source	SS	df	MS			
Model	1,83328653	8	0,229160816	Number of obs = 118		
Residual	1,53054507	109	0,014041698	F(8,109) = 16,32		
Total	3,3638316	117	0,028750697	Prob >F = 0,0000		
				R-squared = 0,5450		
				Adj R - squared = 0,5116		
				Root MSE = 0,1185		
DA	Coef	Std.Err	t	p> t	[95% Conf.Interval]	
TAXCOST	-0,0373005	0,0123058	-3,03	0,003	-0,0616902	-0,0129108
SIZE	0,0425211	0,0161861	2,63	0,010	0,0104408	0,0746014
LCRATE	0,2133316	0,1044926	2,04	0,044	0,0062307	0,4204325
PERF	1,075133	0,1616453	6,65	0,000	0,7547569	1,395508
DEBT	0,0026931	0,0334759	0,08	0,936	-0,0636549	0,0690412
ZSCORE	-0,0442694	0,0098762	-4,48	0,000	-0,0638437	-0,0246951
TA	0,0006596	0,0117335	0,06	0,955	-0,0225958	0,0239149
EPS	0,0000207	0,00000662	3,12	0,002	0,00000754	0,0000338
_cons	-0,4034265	0,3513812	-1,15	0,253	-1,099853	0,2929996

nhận vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền hay chi tiền cùng với các ước tính trong kế toán khi ghi nhận chi phí (phân bổ chi phí, ghi nhận trước chi phí...), kế toán có thể dịch chuyển dòng lợi nhuận của DN từ năm nay sang năm sau nhằm giảm số thuế phải nộp trong kỳ hoặc khi Nhà nước có chủ trương về giảm thuế suất thuế thu nhập DN trong năm tài chính tới.

Quy mô DN và lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến SIZE có mối quan hệ thuận chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = 0,04252 với p-value = 0,01 < 0,05. Điều này có nghĩa là, quy mô DN càng lớn thì DN có xu hướng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và các ước tính kế toán để điều chỉnh tăng ("thổi phồng") lợi nhuận nhằm giữ uy tín, thương hiệu của công ty trên thị trường, ổn định giá cổ phiếu giao dịch và thu hút thêm vốn đầu tư mới, điều này đặc biệt đúng trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Như vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận.

Tỷ suất chi phí lao động trên tổng doanh thu thuần và lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến LCRATE có mối quan hệ thuận chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = 0,21333 với p-value = 0,04 < 0,05. Điều này có nghĩa là, tỷ suất chi phí lao động trên tổng doanh thu thuần càng tăng thì DN có xu hướng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và các ước tính kế toán để điều chỉnh tăng lợi nhuận.

Điều này phù hợp với thị trường lao động tại Việt Nam khi vai trò của tổ chức Công đoàn, Liên đoàn lao động trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động tại địa phương, nơi mà DN đóng trụ sở ngày càng lớn và có uy tín trong xã hội. Bên cạnh đó, các văn bản của Chính phủ ban hành quy định về mức lương tối thiểu theo vùng, buộc các DN hoạt động trên địa bàn đó phải tuân thủ. Chi phí tiền lương càng tăng thì lợi nhuận càng giảm.

Để đảm bảo hài hòa mối quan hệ, giảm xung đột về tiền lương giữa DN - người lao động - tổ chức công đoàn, liên đoàn lao động, đồng thời vẫn phải đảm bảo hài hòa mối quan hệ lợi ích của các chủ sở hữu, tuân thủ pháp luật, trong ngắn hạn, nhà quản lý thường vận dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh tăng lợi nhuận. Như vậy, Như vậy, giả thuyết H3 được chấp nhận.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến PERF có mối quan hệ thuận chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = 1,07513 với p-value = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là, hiệu quả hoạt động kinh doanh càng cao thì DN càng có xu hướng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và các ước tính kế toán để điều chỉnh tăng ("thổi phồng") lợi nhuận. Như vậy, giả thuyết H4 được chấp nhận.

Với thị trường chứng khoán Việt Nam, một thị trường còn tồn tại nhiều bất cập và rủi ro, không ít nhà đầu tư Việt Nam khi tham gia vào thị trường này chủ yếu quan tâm tới khả năng sinh lời của vốn đầu tư, chỉ đầu tư vào những công ty có chỉ số lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh cao và duy trì được các chỉ số này liên tục qua nhiều năm. Điều này đã tạo ra áp lực cho các nhà quản lý, điều hành DN trong việc vận dụng các chính sách kế toán ghi nhận doanh thu chi phí để đảm bảo và duy trì được các con số về hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN trên BCTC nhằm giữ chân nhà đầu tư hiện có và thu hút thêm nhà đầu tư mới.

Hệ số nguy cơ phá sản DN và lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến ZSCORE có mối quan hệ ngược chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = -0,04426 với p-value = 0,000 < 0,05. Điều này có nghĩa là, DN hoạt động kinh doanh "an toàn" không nằm trong nguy cơ phá sản thì DN có xu hướng vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và các ước tính kế toán để "che giấu" (điều chỉnh giảm) lợi nhuận, ngược lại, khi DN đang gặp vấn đề về tài chính, nguy cơ phá sản cao, DN sẽ điều chỉnh tăng lợi nhuận nhằm trấn an nhà đầu tư, các đơn vị cung cấp tín dụng, cổ đông và nỗ lực trong việc giải quyết tình hình tài chính. Như vậy, giả thuyết H6 được chấp nhận.

Thu nhập trên một cổ phần với lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh thông qua việc lựa chọn và vận dụng các chính sách kế toán. Biến EPS có mối quan hệ thuận chiều với DA (giá trị lợi nhuận dồn tích có thể điều chỉnh dựa trên sự vận dụng các chính sách kế toán) hệ số = 0,00002 với p-value = 0,002 < 0,05. Điều này có nghĩa là, thu nhập trên một cổ phần càng cao đồng nghĩa với kết quả hoạt động kinh doanh của DN càng lớn. Để tạo lòng tin đối với nhà đầu tư, thu hút thêm vốn đầu tư trong ngắn hạn hoặc

mong muốn gia tăng uy tín, sự ảnh hưởng của DN, nhà quản lý, điều hành DN có thể thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận thông qua các chính sách kế toán nhằm đảm bảo mức thu nhập trên một cổ phần đạt mức “hấp dẫn và thu hút”. Do đó, giả thuyết H8 được chấp nhận.

5. KHUYẾN NGHỊ

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Một là, đối với nhà đầu tư, chủ nợ tín dụng cho vay

Đối với nhà đầu tư, khi lựa chọn công ty để đầu tư, thường có tâm lý lựa chọn những công ty có quy mô lớn với tâm lý độ an toàn của vốn đầu tư sẽ cao hơn. Tâm lý về độ an toàn vốn khi đầu tư xuất phát từ quan điểm cho rằng, công ty lớn là những công ty có bề dày kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường, sức mạnh tài chính cao và có ảnh hưởng nhất định trong lĩnh vực, ngành nghề mà công ty đang tham gia. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này đã cho thấy, các công ty quy mô càng lớn thì khả năng họ điều chỉnh lợi nhuận càng cao vì họ có thể đàm phán với các công ty kiểm toán nhằm đảm bảo yếu tố “trung thực” của các thông tin trên BCTC đã công bố. Bên cạnh đó, các công ty quy mô lớn thường có uy tín và sức mạnh nhất định đối với xã hội, nhà quản lý của những công ty này có quyền lực quản trị lớn có thể áp đảo hệ thống kiểm soát nội bộ. Vì vậy, nhà đầu tư (i) cần đặc biệt chú ý bởi có thể sẽ gặp phải rủi ro trong đầu tư do hành vi điều chỉnh lợi nhuận đem lại. (ii) Chỉ số nguy cơ phá sản DN cũng là một yếu tố nhà đầu tư cần quan tâm khi quyết định đầu tư vốn vào DN niêm yết. Nếu DN niêm yết mà nhà đầu tư đang dự định đầu tư vốn có chỉ số nguy cơ phá sản nằm trong vùng nguy hiểm ($1,81 < zscore < 2,99$) nhiều khả năng DN sẽ thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận với sự vận dụng, hỗ trợ của các chính sách kế toán nhằm cải thiện tình hình tài chính, trấn an nhà đầu tư và thu hút thêm vốn để ổn định, khắc phục tình hình. (iii) Cần nhận biết dấu hiệu cảnh báo về hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua chỉ tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROA) và thu nhập trên một cổ phần (EPS). Hiệu quả hoạt động tài chính cao trong hoạt động kinh doanh, thu nhập trên một cổ phần đạt mức “hấp dẫn nhà đầu tư” có thể là một dấu hiệu về khả năng cao có sự điều chỉnh lợi nhuận do các công ty đang phải đối mặt với áp lực về uy tín, tăng giá cổ phiếu hay giữ vững giá trị DN vì vậy nhà đầu tư cần lưu ý điều này.

Đối với các chủ nợ tín dụng, cho vay, cần chú trọng các thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của DN được cung cấp trên BCTC rất có thể bị điều chỉnh tùy theo mục tiêu DN theo đuổi. Vì vậy, bên cạnh việc phân tích các thông tin trên BCTC, cần quan tâm đến tính khả thi của phương án kinh doanh mà DN đề xuất khi vay vốn, hiệu quả của phương án đem lại chính là nguồn trả nợ của DN. Cần quan tâm đến uy tín trong tín dụng vay, trả nợ của DN trong thời gian 05 năm gần đây.

Hai là, đối với DN niêm yết

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã, đang và sẽ là một kênh thu hút vốn xã hội lớn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Bên cạnh kênh huy động vốn truyền thống là ngân hàng, DN cần xác định chiến lược huy động vốn lâu dài và bền vững thông qua thị trường chứng

khóan Việt Nam. Cụ thể: (i) xây dựng kế hoạch đào tạo, chương trình tập huấn về kế toán tài chính nói chung, vấn đề điều chỉnh lợi nhuận nói riêng với sự tham gia của các chuyên gia nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và sự hiểu biết cho nhà quản lý, cổ đông, người lao động trong công ty. (ii) Cung cấp cho nhà đầu tư vốn các công cụ, mô hình thực nghiệm cụ thể để phân tích thông tin, xét đoán hành vi điều chỉnh lợi nhuận, từ đó nhà đầu tư có thể tự nghiên cứu, thực hiện phân tích thông tin tài chính của công ty trước khi ra quyết định đầu tư. (iii) Cần chú ý các nhân tố ảnh hưởng tới điều chỉnh lợi nhuận trên cơ sở vận dụng các chính sách kế toán. Hiệu quả hoạt động tài chính, thu nhập trên một cổ phần là những chỉ tiêu quan trọng nhất nhà đầu tư quan tâm khi quyết định đầu tư vốn, tuy nhiên kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ hiệu quả hoạt động tài chính cao, mức thu nhập trên một cổ phần “hấp dẫn” thì nhiều khả năng DN đã thực hiện điều chỉnh lợi nhuận thông qua giá cổ phiếu trên thị trường. Tuy nhiên, DN niêm yết cần nhìn nhận đây không phải là một giải pháp an toàn và hữu hiệu, việc thực hiện điều chỉnh lợi nhuận chỉ có ảnh hưởng trong ngắn hạn, DN không nên vì hướng tới những lợi ích trong ngắn hạn mà làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh và lợi ích lâu dài. Sự điều chỉnh lợi nhuận nếu bị nhà đầu tư phát hiện sẽ gây thiệt hại lớn cho DN hơn là lợi ích mà DN đã có thông qua hành vi này. Đối với DN có quy mô lớn, không nên lấy “sức mạnh”, tầm ảnh hưởng của mình trong kinh tế, chính trị để chi phối thông tin kinh tế tài chính của DN, thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Xây dựng, phát triển DN ngày càng lớn mạnh là mục tiêu hướng tới chính đáng không chỉ của các công ty lớn nhưng nếu vì theo đuổi mục tiêu này, bất chấp các hành vi sai trái như hành vi điều chỉnh lợi nhuận thì hậu quả đem đến cho công ty sẽ trái ngược với mong đợi, mất đi niềm tin của các nhà đầu tư, hình ảnh, uy tín công ty bị sụp đổ, tạo ra một hệ lụy tiêu cực, ảnh hưởng xấu tới tất cả các bên có liên quan với công ty. (iv) Tăng cường và nâng cao hơn nữa tính độc lập của các thành viên HĐQT, ban kiểm soát và kiểm toán nội bộ của DN.

Ba là, đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Đối với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, (i) cần ban hành bổ sung các quy định về chế tài xử phạt đối với các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán nếu công ty công bố thông tin sai lệch quá nhiều so với kết quả đã được kiểm toán (hành vi chuyển lãi từ năm nay sang năm sau hay thực hiện gian lận để điều chỉnh tăng lợi nhuận). Thực tế hiện nay, đã có quy định DN niêm yết không được lỗ trong 03 năm liên tiếp, điều này tạo áp lực cho các DN thực hiện điều chỉnh lợi nhuận thông qua vận dụng các chính sách kế toán. Nhân tố hệ số nguy cơ phá sản DN trong nghiên cứu này đã giải thích rõ điều này. Việc cải thiện môi trường pháp lý sẽ tạo ra cơ sở hạ tầng tốt cho việc cải cách cơ chế quản trị, nhà đầu tư sẽ tích cực hơn, yên tâm hơn khi tham gia thị trường đầu tư. (ii) Tiếp tục phối hợp với Hiệp hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán đối với công ty niêm yết, hướng tới xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá, xếp loại các công ty kiểm toán hàng năm và công bố rộng rãi trên các kênh thông tin về chứng khoán để các công ty niêm yết lựa chọn. (iii) Sớm thúc đẩy việc thực

hiện soát xét BCTC theo quý nhằm nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin, tăng cường công tác phân tích, đánh giá thị trường hỗ trợ nhà đầu tư có thêm các thông tin trước khi ra quyết định đầu tư vốn.

Đối với Bộ Tài chính, (i) tiếp tục xây dựng, cập nhật và hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng thống nhất; quy định chặt chẽ, cụ thể việc sử dụng các ước tính kế toán hay việc lựa chọn các phương pháp kế toán nhằm hạn chế tính chủ quan của người làm công tác quản lý, công tác kế toán. (ii) Có quy định và hướng dẫn cụ thể về việc các DN niêm yết phải trình bày chi tiết, giải trình rõ ràng căn cứ, cơ sở tính toán việc vận dụng các phương pháp kế toán, nguyên tắc kế toán, ước tính kế toán trên thuyết minh BCTC. (iii) Thường xuyên kiểm tra, giám sát và công bố danh sách các công ty kiểm toán có đủ năng lực, uy tín, đảm bảo chất lượng kiểm toán, ban hành quy định về xử phạt hành chính hoặc rút giấy phép hoạt động đối với các công ty kiểm toán độc lập nếu "sản phẩm" mà họ đã kiểm toán bị phát hiện là không trung thực.

Đối với cơ quan thuế, cần nghiên cứu và tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của nhà quản lý trong việc lựa chọn và sử dụng các chính sách kế toán để điều chỉnh lợi nhuận, từ đó tập trung nguồn lực kiểm tra các DN có động cơ khai giảm lợi nhuận, khai giảm thuế thu nhập phải nộp, đảm bảo thu đúng, thu đủ số thuế phải nộp của các DN theo Luật Thuế hiện hành.

Bốn là, đối với các công ty kiểm toán

(i) Cần tìm hiểu khách hàng (các DN niêm yết) trước khi bắt đầu kiểm toán nhằm thu thập những thông tin cần thiết phục vụ cho việc xét đoán các động cơ của khách hàng, qua đó biết được xu hướng điều chỉnh lợi nhuận của DN (điều chỉnh tăng hay giảm lợi nhuận) bằng việc lựa chọn chính sách kế toán, từ đó thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp. Ví dụ: một DN sản xuất niêm yết trên thị trường có kết quả kinh doanh bị lỗ trong 02 năm trước đó sẽ có động cơ để vận dụng các chính sách kế toán điều chỉnh tăng lợi nhuận, tránh lỗ trong năm hiện tại, tránh bị hủy niêm yết theo quy định. Dựa vào thông tin này, kiểm toán viên sẽ xây dựng các thủ tục kiểm toán phù hợp và hiệu quả.

(ii) Đối với kiểm toán các ước tính kế toán, cần có sự tham gia của các kiểm toán viên có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao. Do bản chất của ước tính kế toán mang tính chủ quan cao, vì vậy đây là một công cụ hữu hiệu và quan trọng mà DN sẽ sử dụng để điều chỉnh lợi nhuận, làm ảnh hưởng đến tính trung thực, hợp lý của các thông tin trình bày trên BCTC. Các thủ tục kiểm toán để kiểm toán các ước tính kế toán đã được quy định rõ trong VSA 540 "Kiểm toán các ước tính kế toán".

Năm là, đối với các đơn vị đào tạo

Bên cạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cần phải có nhận thức đúng đắn, nghiêm túc đối với xã hội trước các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế tài chính, hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các DN nói chung, DN niêm yết nói riêng. Cụ thể: (i) Đưa các kiến thức về hành vi điều chỉnh lợi nhuận và trong chương trình học khối ngành kinh tế ở bậc đại học để nâng cao trình độ,

hiểu biết và nhận thức cho nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai. (ii) Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn để cung cấp thêm các công cụ phân tích, đánh giá DN, thị trường cho nhà đầu tư và các đối tượng quan tâm. (iii) Hỗ trợ và có định hướng cụ thể cho các DN để hoàn thiện, nâng cao chất lượng quy trình quản trị, điều hành công ty.

6. KẾT LUẬN

Chuẩn mực kế toán cho phép các DN có quyền lựa chọn chính sách kế toán để áp dụng cho phù hợp với đặc điểm của DN, sự lựa chọn chính sách kế toán thường xuất phát từ nhiều nhân tố, động cơ và mục đích khác nhau từ phía cá nhân và DN. Tuy nhiên, khi lựa chọn các chính sách kế toán ghi chép doanh thu, chi phí, DN phải cân nhắc và xem xét sự ảnh hưởng của việc lựa chọn đó đến chất lượng và tính trung thực của thông tin trên BCTC. Bên cạnh đó, các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC cần có nhận thức rõ về động cơ, hành vi điều chỉnh lợi nhuận có thể có ở mỗi DN, qua đó có cái nhìn khách quan và rõ ràng hơn về thông tin trên BCTC của DN trước khi đưa ra các quyết định phù hợp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài Chính (2015), *Báo cáo tình hình thị trường chứng khoán năm 2014 và nhiệm vụ, giải pháp phát triển thị trường 2015*.
- [2]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2013), *Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế xã hội*, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.
- [3]. Huỳnh Thị Cẩm Nhung (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách kế toán của các DN xây lắp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*.
- [4]. Huỳnh Thị Vân (2012), *Nghiên cứu việc điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
- [5]. Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh (2012), *Giá trị Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Phương Hồng, Nguyễn Thị Kim Oanh (2014), *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán tại các DN Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Thị trường tài chính-Tiền tệ số 13.07.2014.
- [7]. Nguyễn Thị Uyên Phương (2014), *Nghiên cứu việc điều chỉnh lợi nhuận trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
- [8]. Trần Đình Khôi Nguyên (2010), *Bản vẽ mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các DN vừa và nhỏ*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5 (40).
- [9]. Trần Đình Khôi Nguyên (2012), *Bản vẽ chính sách kế toán trong DN*, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 260.
- [10]. Dechow P.M., Sloan R and Sweeney A. (1995). *Detecting earnings management*. The Accounting Review.
- [11]. Jensen, MC., Meckling, W.H., (1976). *Theory of firm: Managerial Behavior, Agency Costs, and Ownership Structure*. Journal of Financial Economics.
- [12]. Kothari S P Leone A J and Wasley C E (2005). *Performance Matched Discretionary Accruals*. Journal of Accounting and Economics.
- [13]. Watts, R. and J. Zimmerman (1978), *Towards a Positive Theory of the Determination of Accounting Standards*, The Accounting Review 53 (January).
- [14]. Watts, R. and J. Zimmerman (1986), *Positive Accounting Theory*, Edgewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.